

QUỐC HỘI

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Nghị quyết số: /2026/QH16

Hà Nội, ngày 24 tháng 8 năm 2026

NGHỊ QUYẾT

Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035

QUỐC HỘI

Căn cứ Hiến pháp nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị quyết số 203/2025/QH15;

Căn cứ Luật Tổ chức Quốc hội số 57/2014/QH13 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 65/2020/QH14 và Luật số 62/2025/QH15;

Căn cứ Luật Đầu tư công số 58/2024/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 90/2025/QH15 và Luật số 135/2025/QH15;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15 đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Luật số 145/2025/QH15;

Sau khi xem xét Tờ trình số 572/TTr-CP ngày 17 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ về đề xuất phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035; Báo cáo thẩm tra số 437/BC-HĐDT16 ngày 18 tháng 8 năm 2026 của Hội đồng Dân tộc của Quốc hội; Báo cáo số 624/BC-CP ngày 23 tháng 8 năm 2026 của Chính phủ tiếp thu, giải trình ý kiến của đại biểu Quốc hội, chỉnh lý dự thảo Nghị quyết của Quốc hội và ý kiến của các vị đại biểu Quốc hội,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1

Phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển văn hóa - xã hội, nông thôn, dân tộc và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (sau đây gọi là Chương trình) trên cơ sở hợp nhất Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035 (phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội), Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035 (phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội), Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh

tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035 (phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội) và Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035 (phê duyệt chủ trương đầu tư tại Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội) (sau đây gọi chung là 04 Chương trình) với những nội dung chủ yếu sau đây:

1. Mục tiêu chung của Chương trình:

a) Về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Xây dựng nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng biến đổi khí hậu. Phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội. Phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống và thu hẹp chênh lệch phát triển giữa các vùng, miền, nhóm dân cư, nhất là vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi so với các vùng khác. Giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số; nâng cao niềm tin của đồng bào các dân tộc đối với các chủ trương, chính sách của Đảng và Nhà nước; củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc. Bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội, nhất là các vùng chiến lược, biên giới và hải đảo.

b) Về phát triển văn hóa:

Tạo sự chuyển biến mạnh mẽ và toàn diện trong phát triển văn hóa và xây dựng, hoàn thiện nhân cách, chuẩn mực đạo đức, bản sắc, bản lĩnh, hệ giá trị con người, gia đình Việt Nam. Nâng cao đời sống tinh thần, khả năng tiếp cận, thụ hưởng văn hóa, nhu cầu tập luyện, giải trí của Nhân dân, thu hẹp sự chênh lệch trong thụ hưởng văn hóa giữa các vùng, miền, các tầng lớp dân cư, giới tính, từ đó nâng cao năng suất lao động, hiệu quả công việc. Huy động sự tham gia của tổ chức, cá nhân và cộng đồng trong việc quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc. Huy động nguồn lực, tập trung đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, chất lượng, hiệu quả cho phát triển văn hóa, đóng góp trực tiếp vào phát triển kinh tế - xã hội, thúc đẩy các ngành công nghiệp văn hóa trở thành bộ phận cấu thành quan trọng của nền kinh tế quốc dân. Xây dựng nguồn nhân lực văn hóa, nghệ thuật chuyên nghiệp, chất lượng cao, có bản lĩnh chính trị phục vụ nhu cầu trong nước và hướng đến đáp ứng các thị trường nước ngoài. Phát huy tính dân tộc, tính khoa học, tính đại chúng của văn hóa thông qua đầu tư để bảo tồn văn hóa truyền thống dân tộc, xây dựng môi trường văn hóa cơ sở, trong đó Nhân dân là chủ thể sáng tạo, đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ đóng vai trò quan trọng. Chú trọng hội nhập quốc tế và tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại, xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc, phát huy sức mạnh mềm của văn hóa Việt Nam.

c) Về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo:

Chuẩn hóa, hiện đại hóa toàn diện hệ thống giáo dục và đào tạo, tạo bước chuyển căn bản, mạnh mẽ về chất lượng giáo dục và đào tạo; mở rộng cơ hội học tập cho mọi người dân, bảo đảm công bằng trong tiếp cận giáo dục, quyền được học tập suốt đời; đáp ứng ngày càng tốt hơn nhu cầu nhân lực, đặc biệt là nhân lực chất lượng cao cho sự nghiệp phát triển nhanh và bền vững của đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số.

d) Về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển:

Bảo đảm mọi người dân đều được quản lý, chăm sóc sức khỏe ban đầu, phòng bệnh từ sớm, từ xa, ngay tại cơ sở, hạn chế bệnh tật; gia tăng tỷ lệ sinh, phân đầu tỷ số giới tính khi sinh đạt mức cân bằng giới tính khi sinh, thích ứng với già hóa dân số, nâng cao chất lượng dân số; tăng cường chăm sóc cho các nhóm dễ bị tổn thương; góp phần nâng cao sức khỏe thể chất, tinh thần, tâm vóc, tuổi thọ và chất lượng cuộc sống của Nhân dân, xây dựng nước Việt Nam khỏe mạnh.

2. Mục tiêu cụ thể đến năm 2030 của Chương trình:

a) Về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

(1) Phần đầu tăng thu nhập bình quân của người dân nông thôn gấp 2,5 - 3 lần so với năm 2020, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

(2) Phần đầu tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo đa chiều vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi xuống dưới 10%;

(3) Phần đầu vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi cơ bản không còn xã, thôn đặc biệt khó khăn;

(4) Phần đầu cả nước có khoảng 65% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 10% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; phần đầu có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

b) Về phát triển văn hóa:

(1) Hệ giá trị văn hóa, hệ giá trị con người, hệ giá trị gia đình Việt Nam được triển khai thực hiện trên cả nước thông qua các bộ quy tắc ứng xử;

(2) Phần đầu 100% đơn vị hành chính cấp tỉnh có đủ 03 loại hình thiết chế văn hóa cấp tỉnh (Trung tâm Văn hóa hoặc Trung tâm Văn hóa - Thể thao, Bảo tàng, Thư viện); bảo đảm vận hành hiệu quả các thiết chế văn hóa cơ sở cấp xã, thôn;

(3) Phần đầu hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo 95% di tích quốc gia đặc biệt (khoảng 120 di tích) và 70% di tích quốc gia (khoảng 2.500 di tích);

- (4) Phần đầu các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 7% GDP của cả nước;
- (5) Phần đầu 100% đơn vị hoạt động văn hóa, nghệ thuật được tin học hóa, chuyển đổi số, ứng dụng các thành tựu của Cách mạng công nghiệp lần thứ 4;
- (6) Phần đầu 100% học sinh, học viên, sinh viên trong hệ thống giáo dục quốc dân được tiếp cận, tham gia các hoạt động giáo dục nghệ thuật, giáo dục di sản văn hóa;
- (7) 90% văn nghệ sỹ tài năng, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn;
- (8) Các tác phẩm, công trình văn học, nghệ thuật, điện ảnh, lý luận phê bình văn học, nghệ thuật xuất sắc, chất lượng cao được hỗ trợ sáng tác, công bố, phổ biến;
- (9) Hằng năm, có ít nhất 05 sự kiện quốc tế lớn về văn hóa, nghệ thuật tại nước ngoài có sự tham gia chính thức của Việt Nam.

c) Về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo:

- (1) Xây dựng mạng lưới trường mầm non, trường phổ thông công lập, phần đầu cơ bản đáp ứng nhu cầu học tập của học sinh; từng bước bảo đảm cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu thực hiện chương trình giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông và phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em từ 3 đến 5 tuổi, hoàn thành giáo dục bắt buộc hết trung học cơ sở; phần đầu kiên cố hóa 100% phòng học, bảo đảm đủ nhà công vụ cho giáo viên tại các địa bàn khó khăn; 30% cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có thiết bị để triển khai thực hiện dạy và học một số môn bằng tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học;
- (2) Đầu tư trọng điểm cho 18 trường cao đẳng, trong đó 06 trường thực hiện chức năng trung tâm quốc gia và 12 trường thực hiện chức năng trung tâm vùng đào tạo nhân lực có kỹ năng nghề cao trong các ngành, nghề kỹ thuật, công nghệ, phục vụ các chương trình, dự án chiến lược, trọng điểm quốc gia; đầu tư cho khoảng 30 trường cao đẳng để đào tạo ít nhất 20 ngành, nghề trọng điểm, mũi nhọn phát triển kinh tế - xã hội vùng và địa phương, có năng lực cạnh tranh trong khu vực ASEAN;
- (3) Từng bước chuẩn hóa, hiện đại hóa hệ thống giáo dục đại học, tạo đột phá phát triển nhân lực trình độ cao, nhân tài, thúc đẩy phát triển khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo: Phần đầu 50% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn, ít nhất 30 cơ sở giáo dục đại học được đầu tư hiện đại tương đương các nước phát triển ở châu Á; 08 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á và 01 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số ngành, lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín; hình thành 10 trung tâm khởi nghiệp, đổi mới sáng tạo trong các cơ sở giáo dục đại học trọng điểm;

(4) Đầu tư hỗ trợ nhằm nâng cao chất lượng, năng lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học để đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chủ động chuyển đổi số, đổi mới sáng tạo, hội nhập quốc tế và phát triển toàn diện người học.

d) Về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển:

(1) Góp phần thực hiện mục tiêu tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã là 90%;

(2) Phân đầu tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời đạt 100%;

(3) Tỷ lệ trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế đạt 100%;

(4) Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế đạt 100%;

(5) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 15%;

(6) Tỷ suất sinh thô tăng thêm 0,5‰ so với năm 2025;

(7) Tỷ số giới tính khi sinh giảm xuống dưới 109 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống;

(8) Tỷ lệ cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 90%; 70% phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; 90% trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất;

(9) Số lượng người dễ bị tổn thương được tiếp cận, sử dụng dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm 70% so với năm 2025.

3. Mục tiêu cụ thể của Chương trình đến năm 2035:

a) Về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

(1) Phân đầu tăng thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn ít nhất 1,6 lần so với năm 2030, tăng thu nhập bình quân của người dân tộc thiểu số bằng 1/2 bình quân chung của cả nước;

(2) Tỷ lệ nghèo đa chiều của cả nước duy trì mức giảm 1% - 1,5%/năm theo chuẩn nghèo giai đoạn 2031 - 2035;

(3) Phân đầu giảm ít nhất 50% số xã, thôn khó khăn trên địa bàn vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi; phân đầu có 05 tỉnh, thành phố vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi không còn xã, thôn khó khăn;

(4) Phần đầu cả nước có khoảng 85% số xã đạt chuẩn nông thôn mới, trong đó có khoảng 30% số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới hiện đại; phần đầu có ít nhất 10 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới, trong đó có 05 tỉnh, thành phố được công nhận hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới hiện đại.

b) Về phát triển văn hóa:

(1) Phần đầu 100% các địa phương đưa nội dung giáo dục đạo đức, lối sống, hệ giá trị gia đình thời kỳ mới vào hương ước, quy ước của dòng họ, cộng đồng, làng xã và hỗ trợ thực hiện có hiệu quả;

(2) 100% thư viện trong mạng lưới thư viện đáp ứng điều kiện thành lập và bảo đảm điều kiện hoạt động theo quy định của Luật Thư viện;

(3) Phần đầu hoàn thành việc tu bổ, tôn tạo 100% di tích quốc gia đặc biệt và ít nhất 80% di tích quốc gia;

(4) Phần đầu các ngành công nghiệp văn hóa đóng góp 8% GDP của cả nước;

(5) Hoàn thiện Thư viện số quốc gia, xây dựng thư viện thông minh, mở rộng kết nối, tích hợp dữ liệu với các thư viện trong mạng lưới thư viện Việt Nam và quốc tế;

(6) 85% cơ sở giáo dục trên toàn quốc có đủ hệ thống phòng học cho các môn học Âm nhạc, Mỹ thuật, Nghệ thuật;

(7) 100% văn nghệ sỹ tài năng, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật được tiếp cận, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao nghiệp vụ, chuyên môn;

(8) Hằng năm, có từ 10 - 15 tác phẩm, công trình văn hóa, nghệ thuật tầm quốc gia về lịch sử dân tộc, lịch sử đấu tranh cách mạng và công cuộc đổi mới của đất nước;

(9) Hằng năm, có ít nhất 06 sự kiện quốc tế lớn về văn hóa, nghệ thuật tại nước ngoài có sự tham gia chính thức của Việt Nam.

c) Về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo:

(1) Đối với giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông: 100% cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông đạt chuẩn về cơ sở vật chất và thiết bị dạy học tối thiểu; các cơ sở giáo dục mầm non, cơ sở giáo dục phổ thông có thiết bị dạy học để triển khai thực hiện dạy và học một số môn bằng tiếng Anh, từng bước đưa tiếng Anh trở thành ngôn ngữ thứ hai trong trường học;

(2) Đối với giáo dục nghề nghiệp: phát triển khoảng 60 trường cao đẳng tiếp cận trình độ các nước ASEAN - 4 và 06 trường tiếp cận trình độ các nước phát triển trong nhóm G20; phát triển các cơ sở giáo dục nghề nghiệp để có khoảng 200 ngành, nghề trọng điểm, trong đó 15 đến 20 ngành, nghề có năng lực cạnh tranh vượt trội trong khu vực ASEAN và thế giới;

(3) Đối với giáo dục đại học: phát triển hệ thống giáo dục đại học hiện đại, ngang tầm khu vực về đào tạo chất lượng cao, nghiên cứu và đổi mới sáng tạo: phấn đấu 100% cơ sở giáo dục đại học đạt chuẩn, ít nhất có 12 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 200 đại học hàng đầu châu Á và 02 cơ sở giáo dục đại học thuộc nhóm 100 đại học hàng đầu thế giới trong một số ngành, lĩnh vực theo các bảng xếp hạng quốc tế uy tín;

(4) Tiếp tục bồi dưỡng nhằm nâng cao chất lượng, năng lực của đội ngũ nhà giáo, cán bộ quản lý giáo dục và người học.

d) Về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển:

(1) Tỷ lệ xã, phường, đặc khu đạt Bộ tiêu chí quốc gia về y tế xã đạt 95%;

(2) Tỷ lệ người dân được lập sổ sức khỏe điện tử và quản lý sức khỏe theo vòng đời tiếp tục duy trì đạt 100%;

(3) Tỷ lệ trung tâm kiểm soát bệnh tật (CDC) các tỉnh, thành phố đủ năng lực xét nghiệm tác nhân, kháng nguyên, kháng thể các bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, chất lượng nước sạch, vệ sinh trường học theo quy định của Bộ Y tế tiếp tục duy trì đạt 100%;

(4) Tỷ lệ trạm y tế xã, phường, đặc khu triển khai thực hiện dự phòng, quản lý, điều trị một số bệnh không lây nhiễm theo hướng dẫn của Bộ Y tế duy trì đạt 100%;

(5) Tỷ lệ suy dinh dưỡng thấp còi trẻ em dưới 5 tuổi giảm xuống dưới 13%;

(6) Tỷ suất sinh thô tăng thêm 0,5‰ so với năm 2030;

(7) Tỷ số giới tính khi sinh giảm xuống dưới 107 bé trai sinh ra sống so với 100 bé gái sinh ra sống;

(8) Tỷ lệ cặp nam, nữ được tư vấn, khám sức khỏe trước khi kết hôn đạt 95%; 90% phụ nữ mang thai được khám sàng lọc trước sinh ít nhất 4 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất; 95% trẻ sơ sinh được khám sàng lọc sơ sinh ít nhất 5 loại bệnh bẩm sinh phổ biến nhất;

(9) Số lượng người dễ bị tổn thương được tiếp cận, sử dụng dịch vụ tại các cơ sở chăm sóc xã hội tăng thêm 90% so với năm 2030.

4. Phạm vi, đối tượng và thời gian thực hiện Chương trình:

a) Phạm vi thực hiện:

Chương trình được thực hiện trên phạm vi cả nước; tại một số quốc gia có mối quan hệ, tương tác văn hóa lâu dài với Việt Nam, có đông đảo người Việt Nam sinh sống, lao động, học tập (đối với nội dung phát triển văn hóa Việt Nam ở nước ngoài); trong đó ưu tiên các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo và vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn.

b) Đối tượng thụ hưởng:

Về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi: các xã, thôn, người dân, hộ gia đình, cộng đồng dân cư, hợp tác xã, tổ hợp tác, doanh nghiệp và các tổ chức khác có liên quan trên địa bàn cả nước, trong đó ưu tiên hộ nghèo, hộ cận nghèo, hộ mới thoát nghèo, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới và hải đảo;

Về phát triển văn hóa: Nhân dân, gia đình Việt Nam; đội ngũ trí thức, văn nghệ sỹ, văn nghệ sỹ tài năng, công chức, viên chức thuộc lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật; tổ chức, cá nhân và cộng đồng tham gia quản lý, bảo vệ, phát huy giá trị di sản văn hóa của dân tộc;

Về hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo: các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông, giáo dục nghề nghiệp và giáo dục đại học công lập; trẻ em, học sinh, sinh viên, người học, nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục trong các cơ sở giáo dục; các tổ chức, cá nhân có liên quan;

Về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển: người dân Việt Nam, trong đó ưu tiên người ở vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn, miền núi, biên giới, hải đảo; người có công với cách mạng, người cao tuổi, phụ nữ mang thai, bà mẹ, trẻ em, các cặp vợ chồng và cá nhân trong độ tuổi sinh đẻ, người khuyết tật, người di cư, lao động các khu công nghiệp và các đối tượng ưu tiên khác theo quy định của Chính phủ.

c) Thời gian thực hiện Chương trình: trong giai đoạn 2026 - 2035.

5. Nguồn lực thực hiện Chương trình:

a) Tổng nguồn lực thực hiện Chương trình giai đoạn 2026 - 2030 là 808.558 tỷ đồng, trong đó:

- Ngân sách trung ương là 345.000 tỷ đồng, bao gồm: 244.200 tỷ đồng vốn đầu tư công; 100.800 tỷ đồng kinh phí thường xuyên;

- Ngân sách địa phương là 395.392 tỷ đồng. Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định cơ cấu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên nguồn ngân sách địa phương;

- Ngân sách nhà nước cấp thực hiện tín dụng chính sách là 23.000 tỷ đồng;
- Đối ứng của cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng là 20.429 tỷ đồng;
- Nguồn huy động hợp pháp khác là 24.737 tỷ đồng.

b) Chính phủ rà soát, quyết định điều chỉnh cơ cấu vốn đầu tư công, kinh phí thường xuyên ngân sách trung ương của Chương trình bảo đảm bố trí vốn đầu tư công tập trung, không dàn trải, triệt để tiết kiệm chi thường xuyên theo Kết luận số 18-KL/TW ngày 02 tháng 4 năm 2026 của Ban Chấp hành Trung ương khóa XIV về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội, tài chính quốc gia và

vay, trả nợ công, đầu tư trung hạn 5 năm 2026 - 2030 gắn với mục tiêu phấn đấu tăng trưởng “2 con số” để dành nguồn lực cho đầu tư và thực hiện các chính sách an sinh cho người dân thuộc đối tượng hỗ trợ của Chương trình hoặc thực hiện các nhiệm vụ quan trọng khác.

c) Trong quá trình thực hiện, Chính phủ tiếp tục cân đối ngân sách trung ương ưu tiên hỗ trợ thêm cho Chương trình, bao gồm vốn tín dụng chính sách, bảo đảm phù hợp với khả năng cân đối ngân sách, tiến độ thực hiện và kết quả thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ, giải ngân ngân sách nhà nước.

d) Tại kỳ họp Quốc hội đầu năm 2030, Chính phủ báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình giai đoạn 2026 - 2030, đề xuất nguồn lực cần huy động để thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2031 - 2035.

6. Nguyên tắc phân bổ ngân sách nhà nước thực hiện Chương trình:

a) Đầu tư có trọng tâm, trọng điểm, không manh mún, dàn trải; tập trung ưu tiên phân bổ ngân sách nhà nước ở mức cao nhất cho các xã, thôn đặc biệt khó khăn, vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, an toàn khu, biên giới, hải đảo; có cơ chế hỗ trợ và phân kỳ hỗ trợ các đối tượng mới thoát khỏi diện đặc biệt khó khăn, thoát nghèo.

b) Quản lý tập trung, thống nhất về mục tiêu, lồng ghép các nguồn vốn từ các chương trình, dự án khác có cùng nội dung, nhiệm vụ trên cùng địa bàn; phấn đấu hoàn thành mục tiêu của Chương trình đã được phê duyệt, không để xảy ra nợ đọng xây dựng cơ bản. Chính phủ quy định cụ thể nguyên tắc lồng ghép nguồn vốn, bảo đảm công khai, minh bạch, hiệu quả tạo thuận lợi cho cơ quan, đơn vị chủ động, sáng tạo trong quá trình tổ chức thực hiện.

c) Căn cứ dự toán ngân sách nhà nước năm đầu giai đoạn 2026 - 2030, giai đoạn 2031 - 2035 đã được Quốc hội thông qua, ngân sách trung ương hỗ trợ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình theo nguyên tắc sau:

Ngân sách trung ương chỉ hỗ trợ các địa phương nhận bổ sung cân đối từ ngân sách trung ương hoặc địa phương không nhận bổ sung cân đối nhưng không điều tiết về ngân sách trung ương; ưu tiên các địa phương nhận bổ sung cân đối từ 60% so với tổng chi cân đối ngân sách địa phương trở lên.

Các địa phương tự cân đối ngân sách còn lại có trách nhiệm bố trí ngân sách địa phương để thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ của Chương trình.

d) Xác định tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương phải kết hợp tiêu chí chung và tiêu chí đặc thù từng lĩnh vực, gắn với mục tiêu, chỉ tiêu, đối tượng thụ hưởng và mức độ thiếu hụt dịch vụ cơ bản của từng địa bàn, phù hợp tiêu chuẩn, định mức chuyên ngành; bảo toàn phạm vi của các chính sách của 04 Chương trình trước khi hợp nhất.

đ) Phân bổ ngân sách nhà nước hằng năm theo nhu cầu và kết quả thực hiện mục tiêu, giải ngân, tiến độ thực hiện, mức độ sẵn sàng thực hiện; có cơ

chế hỗ trợ chuẩn bị đầu tư, hướng dẫn kỹ thuật đối với địa phương có năng lực giải ngân, chuẩn bị dự án còn hạn chế, bảo đảm không làm giảm khả năng tiếp cận nguồn lực, chính sách của địa phương khó khăn, tránh gia tăng chênh lệch giữa các vùng.

e) Trường hợp có chia tách, sáp nhập đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị các cấp, việc phân bổ ngân sách nhà nước giai đoạn 5 năm và hằng năm thực hiện theo nguyên tắc:

Đối với các đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị sau sáp nhập: phân bổ ngân sách bằng tổng mức đã phân bổ cho từng đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước sáp nhập, bảo đảm việc thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án của Chương trình liên tục, có tính kế thừa, không gián đoạn.

Đối với các đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị sau chia tách: phân bổ ngân sách tương ứng theo các mục tiêu, nhiệm vụ, nội dung, hoạt động, dự án được phân chia từ đơn vị hành chính, cơ quan, đơn vị trước chia tách theo quyết định của cấp có thẩm quyền.

7. Nhiệm vụ trọng tâm của Chương trình:

a) Xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tập trung vào các nội dung: xây dựng nông thôn mới, nông thôn mới hiện đại, giàu đẹp, bản sắc, bền vững, gắn với đô thị hóa và thích ứng với biến đổi khí hậu; phát triển kinh tế nông thôn theo hướng xanh, tuần hoàn, sinh thái, gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp để nâng cao thu nhập, chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn; xây dựng môi trường và cảnh quan nông thôn sáng, xanh, sạch, đẹp, an toàn và thích ứng với biến đổi khí hậu; thực hiện giảm nghèo đa chiều, bao trùm, bền vững, bảo đảm bình đẳng giới và an sinh xã hội; phát triển toàn diện vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, thu hẹp chênh lệch phát triển với các vùng khác; giữ gìn, phát huy bản sắc văn hóa tốt đẹp của cộng đồng các dân tộc thiểu số, củng cố khối đại đoàn kết toàn dân tộc.

b) Bảo tồn và phát triển văn hóa tập trung vào các nội dung: phát triển con người Việt Nam có nhân cách, lối sống tốt đẹp; xây dựng môi trường văn hóa lành mạnh, văn minh, phát triển hệ thống hạ tầng, cảnh quan, thiết chế văn hóa đồng bộ, hiệu quả; nâng cao hiệu quả thông tin tuyên truyền và giáo dục văn hóa; đẩy mạnh chuyển đổi số và ứng dụng thành tựu khoa học và công nghệ trong lĩnh vực văn hóa; bảo tồn, phát huy giá trị di sản văn hóa dân tộc; thúc đẩy phát triển văn học, nghệ thuật; phát triển các ngành công nghiệp văn hóa và nguồn nhân lực văn hóa; hội nhập quốc tế, tiếp thu tinh hoa văn hóa nhân loại và lan tỏa giá trị văn hóa Việt Nam ra thế giới.

c) Hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo tập trung vào các nội dung: đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, thiết bị dạy học tối thiểu cho các cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông phần đầu bảo đảm đạt mức chuẩn tối thiểu theo quy định; đầu tư nâng cấp cơ sở vật chất, nhà xưởng, thiết bị thực

hành và hạ tầng đào tạo hiện đại, mở rộng quy mô đào tạo đối với các cơ sở giáo dục nghề nghiệp; đầu tư nâng cấp, mở rộng không gian phát triển, hiện đại hóa cơ sở vật chất, phòng thí nghiệm, phòng thực hành, trung tâm nghiên cứu và đổi mới sáng tạo, trung tâm hỗ trợ khởi nghiệp và hạ tầng chuyển đổi số của các trường đại học trọng điểm; triển khai các chương trình bồi dưỡng, đào tạo lại và nâng cao năng lực chuyên môn, năng lực số, ngoại ngữ và kỹ năng sư phạm hiện đại cho đội ngũ nhà giáo; tăng cường năng lực quản trị, quản lý đổi mới sáng tạo cho cán bộ quản lý giáo dục; phát triển các năng lực cốt lõi, kỹ năng số, phẩm chất toàn diện cho người học, đáp ứng yêu cầu đổi mới căn bản, toàn diện giáo dục và đào tạo, chủ động chuyển đổi số, hội nhập quốc tế.

d) Chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển tập trung vào các nội dung: nâng cao năng lực mạng lưới y tế cơ sở thông qua đầu tư cơ sở hạ tầng, trang thiết bị, đào tạo bác sĩ chuyên khoa, đổi mới hoạt động, cung ứng dịch vụ và ứng dụng công nghệ thông tin trong quản lý, theo dõi, tư vấn sức khỏe toàn diện; nâng cao hiệu quả phòng bệnh, chăm sóc sức khỏe thông qua đầu tư thiết bị, chủ động phòng, chống dịch bệnh truyền nhiễm nguy hiểm, phòng, chống bệnh không lây nhiễm, bệnh, tật phổ biến ở lứa tuổi học đường và bảo đảm dinh dưỡng hợp lý; thúc đẩy gia tăng tỷ lệ sinh, đưa tỷ số giới tính khi sinh về mức cân bằng, nâng cao chất lượng dân số, thích ứng với già hóa dân số, đẩy mạnh chăm sóc sức khỏe người cao tuổi; nâng cao chất lượng chăm sóc xã hội đối với người dễ bị tổn thương, phục hồi chức năng dựa vào cộng đồng; đồng thời nâng cao hiệu quả truyền thông, giáo dục về sức khỏe và dân số.

8. Tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình:

a) Tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình được xây dựng theo phương pháp chấm điểm, lượng hóa bằng hệ thống chỉ số đo lường cụ thể: mức độ hoàn thành các mục tiêu, chỉ tiêu cụ thể về văn hóa, giáo dục và đào tạo, y tế và dân số, nông thôn mới, giảm nghèo và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi quy định tại các khoản 1, 2 và 3 Điều 1 của Nghị quyết này; mức độ đạt được bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa, nông thôn mới, y tế; tiến độ thực hiện, kết quả giải ngân, việc chấp hành chế độ báo cáo định kỳ; kết quả đánh giá sự hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện từng nhóm nội dung của Chương trình.

b) Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam hướng dẫn thực hiện và tổng hợp đánh giá sự hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện từng nội dung của Chương trình, công bố kết quả đánh giá công khai làm cơ sở để các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình.

c) Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, phương pháp, thời gian thực hiện đánh giá kết quả đầu ra theo quy định tại điểm a khoản 8 Điều này; quy định trách nhiệm thực hiện việc cập nhật, chia sẻ, xây dựng dữ liệu đánh giá trên cơ sở kế thừa, tích hợp với các hệ thống thông tin của các chương trình mục tiêu quốc gia trước khi hợp nhất.

9. Giải pháp thực hiện Chương trình:

a) Đổi mới cơ chế, chính sách quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình theo hướng thu gọn đầu mối quản lý, phân công rõ trách nhiệm của cơ quan trung ương gắn với trách nhiệm quản lý ngành, lĩnh vực và thực hiện quản trị theo kết quả đầu ra, bảo đảm đồng thời các yêu cầu: xác định rõ mục tiêu, chỉ tiêu, sản phẩm đầu ra; gắn nguồn lực với kết quả thực hiện; trao quyền chủ động cho cơ quan, địa phương tổ chức thực hiện; theo dõi, đánh giá bằng dữ liệu, đẩy mạnh chuyển đổi số; đề cao trách nhiệm giải trình của cơ quan, tổ chức, cá nhân được giao nhiệm vụ; bảo đảm hiệu lực và hiệu quả trong tổ chức thực hiện.

b) Địa phương được chủ động lựa chọn danh mục, thứ tự ưu tiên, phân bổ và điều chỉnh phân bổ chi tiết, phương thức tổ chức thực hiện trong khung Chương trình; bảo đảm không thay đổi điều kiện thụ hưởng hoặc giảm mức ưu tiên, không loại bỏ chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân để tập trung cho các nội dung để thực hiện dẫn đến không bảo đảm hoàn thành mục tiêu đã được cấp có thẩm quyền giao.

c) Chính phủ quy định cụ thể nội dung, cơ chế quản lý, thực hiện Chương trình trong giai đoạn 2026 - 2035.

10. Cơ chế, chính sách đặc thù trong thực hiện Chương trình:

a) Cơ chế đặc thù áp dụng chung:

Quốc hội quyết định phân bổ, Thủ tướng Chính phủ giao kế hoạch, dự toán chi ngân sách trung ương cho các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương theo tổng vốn Chương trình (chi tiết chi đầu tư và chi thường xuyên). Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định hoặc phân cấp cho Hội đồng nhân dân cấp xã quyết định phân bổ chi tiết nội dung, hoạt động, lĩnh vực chi, danh mục dự án đầu tư công của Chương trình theo định mức phân bổ ngân sách nhà nước do Hội đồng nhân dân cấp tỉnh quyết định.

Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp và các đơn vị sử dụng ngân sách nhà nước, theo phạm vi quản lý, được quyết định điều chỉnh kinh phí, vốn (bao gồm các khoản chi được giao dự toán hằng năm và các khoản chi được chuyển nguồn từ năm trước sang theo quy định) từ các nội dung, hoạt động đã hoàn thành, hết nhiệm vụ chi, không còn nhu cầu thực hiện để thực hiện các nội dung, hoạt động khác thuộc Chương trình bảo đảm không vượt tổng mức, không làm thay đổi cơ cấu chi đầu tư, chi thường xuyên đã được cấp có thẩm quyền giao.

Cơ quan, đơn vị các cấp ở địa phương được lựa chọn tổ chức thực hiện dự án đầu tư xây dựng quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản có sự tham gia của người dân. Chính phủ quy định cụ thể tiêu chí, trình tự, thủ tục, hồ sơ áp dụng cơ chế đặc thù.

b) Cơ chế đặc thù áp dụng trong thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ, hoạt động về bảo tồn và phát triển văn hóa:

Trong khuôn khổ của Chương trình, được sử dụng vốn đầu tư công của Chương trình để thực hiện đầu tư xây dựng Trung tâm văn hóa Việt Nam tại nước ngoài. Việc thực hiện dự án phải tuân thủ quy định của pháp luật ngân sách nhà nước, đầu tư công và pháp luật nước sở tại.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương được quyết định: đối tượng, nội dung, mức hỗ trợ cho người hoạt động trong lĩnh vực văn hóa, nghệ thuật, nghệ nhân, người thực hành di sản văn hóa phi vật thể; hỗ trợ các dự án phát triển công nghiệp văn hóa do doanh nghiệp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cộng đồng thực hiện; hỗ trợ tổ chức, cá nhân thực hiện các dự án, phi dự án phục hồi, bảo vệ và phát huy giá trị di sản văn hóa, bảo vệ, phát huy đa dạng các biểu đạt văn hóa trong cộng đồng, ưu tiên tài năng trẻ, người dân tộc thiểu số và phụ nữ, bảo đảm quyền bình đẳng giới trên địa bàn.

c) Cơ chế đặc thù trong thực hiện các mục tiêu về xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi:

Trong khuôn khổ của Chương trình, được áp dụng: cơ chế quản lý, sử dụng tài sản hình thành trong các hoạt động hỗ trợ phát triển sản xuất theo phương thức hỗ trợ, chuyển giao quyền sở hữu cho các đối tượng tham gia thực hiện dự án, ưu tiên hỗ trợ trực tiếp cho hộ dân sinh sống tại vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, hộ nghèo, hộ cận nghèo và một số đối tượng ưu tiên khác; cơ chế giao cho chủ dự án phát triển sản xuất tự mua sắm hàng hóa. Chính phủ quy định cụ thể nguyên tắc, điều kiện, trình tự thực hiện các cơ chế đặc thù.

Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố, căn cứ khả năng cân đối ngân sách địa phương được quyết định tổng mức hỗ trợ cho thực hiện từng dự án phát triển sản xuất, mức hỗ trợ cụ thể và số lần hỗ trợ cho từng đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, bảo đảm ưu tiên hỗ trợ ở mức cao nhất cho hộ dân sinh sống tại địa bàn vùng dân tộc thiểu số và miền núi, hải đảo, hộ nghèo, hộ cận nghèo.

d) Việc áp dụng cơ chế đặc thù tại điểm b, điểm c khoản 10 Điều này đối với nhóm nhiệm vụ hoặc lĩnh vực khác được thực hiện khi có tính chất tương đồng, bảo đảm yêu cầu về đầu tư, xây dựng, đấu thầu, quản lý tài sản và pháp luật chuyên ngành; không áp dụng đối với dự án giáo dục đại học, y tế, văn hóa hoặc dự án có yêu cầu kỹ thuật, mua sắm, quản lý tài sản phức tạp.

Trường hợp cần bổ sung cơ chế đặc thù mới hoặc mở rộng phạm vi áp dụng cơ chế đặc thù tại điểm a, điểm b, điểm c khoản 10 Điều này vượt thẩm quyền của Chính phủ, Chính phủ báo cáo Ủy ban Thường vụ Quốc hội xem xét, quyết định.

Điều 2

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất các chương trình mục tiêu quốc gia:

a) Thực hiện hợp nhất các chương trình mục tiêu quốc gia bảo đảm không làm thay đổi, thu hẹp mục tiêu, phạm vi, đối tượng thụ hưởng, quyền lợi và mức độ ưu tiên đã được Quốc hội quyết định tại 04 Chương trình trước khi hợp nhất, không làm gián đoạn nhiệm vụ.

b) Cơ cấu lại nhiệm vụ và cơ chế quản lý không làm gián đoạn quyền lợi hợp pháp của đối tượng thụ hưởng. Đối với vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi, ngoài nhóm chính sách đặc thù riêng, phải bảo đảm nguyên tắc ưu tiên xuyên suốt trong các nhóm nhiệm vụ về hạ tầng, sinh kế, giáo dục, y tế, văn hóa và chuyển đổi số; kết quả thực hiện được theo dõi, báo cáo riêng để phục vụ giám sát.

c) Xác định cơ cấu vốn đầu tư công và kinh phí thường xuyên căn cứ tính chất nhiệm vụ, nhu cầu thực hiện, khả năng giải ngân và hiệu quả đầu ra; không áp dụng tỷ lệ cơ cấu cố định đối với từng nhóm nhiệm vụ, chính sách, đặc biệt là các chính sách hỗ trợ trực tiếp cho người dân thực hiện phát triển sản xuất, sinh kế, giáo dục, y tế, văn hóa, đào tạo nghề và chính sách dân tộc.

2. Xử lý các nhiệm vụ chuyển tiếp:

a) Kế hoạch, dự toán, nhiệm vụ, dự án, hợp đồng, tài sản và danh sách đối tượng thụ hưởng đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt trong năm 2026 được tiếp tục thực hiện, thanh toán, quyết toán và xử lý theo cơ chế, các văn bản hướng dẫn của 04 Chương trình trước hợp nhất đến khi hoàn thành theo thời gian phê duyệt thực hiện dự án, nhiệm vụ của cấp có thẩm quyền.

b) Lập, phân bổ, giao kế hoạch, dự toán năm 2027 từ trung ương về địa phương được tiếp tục thực hiện theo cơ chế hiện hành của 04 Chương trình trước hợp nhất. Chính phủ quy định phân bổ, sử dụng ngân sách nhà nước năm 2027 tại các Bộ, cơ quan trung ương và địa phương bảo đảm thực hiện các mục tiêu của 04 Chương trình liên tục, không gián đoạn.

Điều 3

1. Giao Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Quy định nội dung; nguồn lực; cơ chế, chính sách quản lý; cơ quan điều phối, giúp việc Ban Chỉ đạo Trung ương, cơ quan tổng hợp chung nguồn lực và cơ quan quản lý mục tiêu ngành, lĩnh vực; nguyên tắc, tiêu chí phân bổ ngân sách trung ương, đối ứng từ ngân sách địa phương và cơ sở giáo dục đại học, trường cao đẳng; cơ chế đặc thù và khung tiêu chí đánh giá kết quả đầu ra của Chương trình trên cơ sở sắp xếp, hợp nhất nội dung của các quyết định phê duyệt đầu tư, nghị định, quyết định, thông tư, văn bản hướng dẫn thực hiện từng chương trình riêng trước hợp nhất.

b) Chỉ đạo các Bộ quản lý ngành, lĩnh vực: giao mục tiêu cụ thể giai đoạn 5 năm và hằng năm theo từng ngành, lĩnh vực cho từng Bộ, cơ quan trung ương, địa phương; rà soát, hoàn thiện đầy đủ quy định tiêu chuẩn, định mức kinh tế - kỹ thuật của ngành, lĩnh vực quản lý theo hướng đơn giản quy trình, giảm thủ tục hành chính, phân cấp mạnh cho các địa phương.

c) Hằng năm, tại kỳ họp cuối năm, báo cáo Quốc hội kết quả thực hiện Chương trình và đề xuất dự toán chi ngân sách trung ương thực hiện Chương trình năm tiếp theo.

2. Giao Thủ tướng Chính phủ thực hiện các nhiệm vụ sau đây:

a) Chỉ đạo các Bộ, cơ quan trung ương, địa phương tổ chức triển khai thực hiện hiệu quả Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Bộ tiêu chí đánh giá và phân hạng sản phẩm OCOP, Bộ tiêu chí quốc gia về phát triển văn hóa toàn diện các cấp (tỉnh, xã), Bộ tiêu chí quốc gia về y tế; thường xuyên rà soát, nghiên cứu đề xuất hoàn thiện theo hướng tinh gọn, đồng bộ, phù hợp với điều kiện thực tiễn từng vùng, miền.

b) Chỉ đạo tổ chức thực hiện, theo dõi, kiểm tra, đánh giá, sơ kết, tổng kết việc thực hiện Chương trình; chỉ đạo các tỉnh, thành phố cân đối, bố trí vốn đối ứng, huy động, lồng ghép và sử dụng các nguồn lực để thực hiện hiệu quả Chương trình; đồng bộ các hệ thống thông tin và xây dựng cơ sở dữ liệu chung để quản lý Chương trình.

Điều 4

Giao Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân các tỉnh, thành phố:

1. Theo thẩm quyền, ban hành quy định cụ thể nội dung, sử dụng nguồn lực, giải pháp thực hiện; xây dựng kế hoạch, dự toán bố trí ngân sách địa phương và huy động các nguồn lực hợp pháp khác để thực hiện Chương trình.

2. Quyết định hoặc phân cấp quyết định phân bổ chi tiết, điều chỉnh, chuyển đổi vốn, kinh phí giữa các dự án, nhiệm vụ trong tổng mức vốn được giao bảo đảm không làm thay đổi mục tiêu, đối tượng thụ hưởng theo chủ trương đầu tư của Chương trình đã được Quốc hội quyết nghị và mục tiêu cụ thể đã được cấp có thẩm quyền giao.

3. Quyết định phân cấp cho cấp xã quản lý, tổ chức thực hiện Chương trình bảo đảm phù hợp với năng lực, điều kiện thực tiễn và phát huy vai trò chủ thể của người dân, cộng đồng trong giám sát, thực hiện Chương trình.

Điều 5

Ủy ban Trung ương Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn, có trách nhiệm:

1. Ban hành hướng dẫn và tổ chức thực hiện đánh giá sự hài lòng của Nhân dân đối với kết quả thực hiện từng nội dung của Chương trình; công khai thông tin kết quả đánh giá theo từng địa bàn, phạm vi, lĩnh vực định kỳ trước ngày 30 tháng 7 và cập nhật trước ngày 30 tháng 12 hằng năm.

2. Ban hành hướng dẫn quy trình lấy ý kiến người dân sinh sống trên địa bàn cấp xã đối với danh mục công trình, dự án đầu tư, nhiệm vụ hỗ trợ phát triển sản xuất của cấp xã dự kiến thực hiện trong giai đoạn, hằng năm.

3. Tổ chức thực hiện tuyên truyền, vận động Nhân dân thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật của Nhà nước trong triển khai thực hiện Chương trình.

Điều 6

1. Ủy ban Thường vụ Quốc hội, Hội đồng Dân tộc, các Ủy ban của Quốc hội, Đoàn đại biểu Quốc hội, đại biểu Quốc hội, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên giám sát việc thực hiện Chương trình.

2. Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày Quốc hội thông qua và thay thế các Nghị quyết sau đây:

a) Nghị quyết số 162/2024/QH15 ngày 27 tháng 11 năm 2024 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về phát triển văn hóa giai đoạn 2025 - 2035.

b) Nghị quyết số 249/2025/QH15 ngày 10 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia hiện đại hóa, nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo giai đoạn 2026 - 2035.

c) Nghị quyết số 257/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới, giảm nghèo bền vững và phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2026 - 2035.

d) Nghị quyết số 262/2025/QH15 ngày 11 tháng 12 năm 2025 của Quốc hội phê duyệt chủ trương đầu tư Chương trình mục tiêu quốc gia về chăm sóc sức khỏe, dân số và phát triển giai đoạn 2026 - 2035.

Việc xử lý chuyển tiếp đối với các nội dung đã và đang thực hiện theo các Nghị quyết nêu trên thực hiện theo quy định tại Điều 2 Nghị quyết này. 

Nghị quyết này được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XVI, Kỳ họp không thường lệ thứ Nhất thông qua ngày 24 tháng 8 năm 2026.

CHỦ TỊCH QUỐC HỘI



Trần Thanh Mẫn